SỞ Y TẾ KHÁNH HÒA
TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA
Số: 14322 /QĐ-YTNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách quý 2 năm 2022 của Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc tổ chức lại Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Dân số-Kế hoạch hóa gia đình thị xã Ninh Hòa vào Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định giao dự toán ngân sách năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách quý 2 năm 2022 của Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa theo phụ lục đính kèm;

Điều 2. Điều 3. Trưởng phòng Tài chính kế toán và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA

Trịnh Tiến Khoa

Phụ lục

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách được giao và phân bổ đầu năm 2022				Ngân sách bổ sung, điều chỉnh quý 2/2022				Ngân sách còn lại sau điều chỉnh, bổ sung quý 2/2022			
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)
	Trung tâm Y tế Ninh Hòa (Mã QHNS 1077637)	**43.441,685**	**32.185,00**	**2.580,00**	**8.676,685**	-	-	-	-	**43.441,685**	**32.185,00**	**2.580,00**	**8.676,685**
1	**Loại 130 - Khoản 132 (Bệnh viện, phòng khám N**	**9.716,07**	**2.772,00**	**308,00**	**6.636,07**	-	-	-	-	**9.716,07**	**2.772,00**	**308,00**	**6.636,07**
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	***2.772,00***	***2.772,00***	-	-	-				***2.772,00***	***2.772,00***	-	-
	Kinh phí định mức: 20 giường (PK) x 22trđ	440,00	440,00			-				440,00	440,00		
	Kinh phí định mức: 120 giường (BV) x 22trđ - 10% TK 308tr	2.332,00	2.332,00			-				2.332,00	2.332,00		
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	***308,00***	-	***308,00***	-	-	-	-	-	***308,00***	-	***308,00***	-
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	308,00		308,00		-				308,00		308,00	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	***6.636,065***	-	-	***6.636,065***	-	-	-	-	***6.636,065***	-	-	***6.636,065***
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ30/2012	50,00			50,00	-				50,00			50,00
	Kinh phí chi lễ, tết	145,60			145,60	-				145,60			145,60
	Bảo hiểm cháy nổ	46,00			46,00	-				46,00			46,00
	Kinh phí hỗ trợ Bệnh viện dã chiến	5.791,465			5.791,465	-				5.791,465			5.791,465
	Mua sắm trang thiết bị ngành y tế	603,00			603,00	-				603,00			603,00
2	**Loại 130 - Khoản 131 (Khoa KSBT, ATTP, HIV**	**2.985,50**	**2.888,00**	**62,00**	**35,50**	-	-	-	-	**2.985,50**	**2.888,00**	**62,00**	**35,50**
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	***2.888,00***	***2.888,00***	-	-	-	-	-	-	***2.888,00***	***2.888,00***	-	-
	Kinh phí định mức 15 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 62tr)	2.376,00	2.376,00			-				2.376,00	2.376,00		
	Kinh phí phòng chống dịch	512,00	512,00			-				512,00	512,00		
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	***62,00***	-	***62,00***	-	-	-	-	-	***62,00***	-	***62,00***	-
	BS tiền lương theo NDD/2017/NĐ-CP, NĐ72/2018/NĐ-CP	-				-				-		-	
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	62,00		62,00		-				62,00		62,00	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	***35,50***	-	-	***35,50***	-	-	-	-	***35,50***	-	-	***35,50***
	Kinh phí chi lễ, tết	19,50			19,50	-				19,50			19,50
	Kinh phí hỗ trợ tiền phòng nghỉ cho lực lượng tham gia phòng, chống dịch COVID	16,00			16,00	-				16,00			16,00
3	**Loại 130 - Khoản 139 (Khoa CSSKSS)**	**1.658,60**	**1.593,00**	**50,00**	**15,60**	-	-	-	-	**1.658,60**	**1.593,00**	**50,00**	**15,60**
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	***1.593,00***	***1.593,00***	-	-	-	-	-	-	***1.593,00***	***1.593,00***	-	-
	Kinh phí định mức: 12 người (trừ 10% TK 28tr)	1.593,00	1.593,00			-				1.593,00	1.593,00		
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	***50,00***	-	***50,00***	-	-	-	-	-	***50,00***	-	***50,00***	-
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	50,00		50,00		-				50,00		50,00	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	***15,60***	-	-	***15,60***	-	-	-	-	***15,60***	-	-	***15,60***
	Kinh phí chi lễ, tết	15,60			15,60	-				15,60			15,60
4	**Loại 130 - Khoản 132 (Y tế xã, phường, thị trấn)**	**25.609,02**	**21.505,00**	**2.160,00**	**1.944,02**	-	-	-	-	**25.609,02**	**21.505,00**	**2.160,00**	**1.944,02**
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	***21.505,00***	***21.505,00***	-	-	-	-	-	-	***21.505,00***	***21.505,00***	-	-
	Kinh phí hoạt động của TYT: 27 x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160 trđ)	19.440,00	19.440,00			-				19.440,00	19.440,00		

	Kinh phí hoạt động của phân trạm: 3 x 200trđ	600,00	600,00			-				600,00	600,00		
	Kinh phí trợ cấp YTTB	-				-				-	-		
	Kinh phí trợ cấp HĐ68: 29 người	1.465,00	1.465,00			-				1.465,00	1.465,00		
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	***2.160,00***	**-**	***2.160,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***2.160,00***	**-**	***2.160,00***	**-**
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	2.160,00		2.160,00		-				2.160,00		2.160,00	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	***1.944,02***	**-**	**-**	***1.944,02***	**-**	**-**	**-**	**-**	***1.944,02***	**-**	**-**	***1.944,02***
	Kinh phí chi lễ, tết	308,05			308,05	-				308,05			308,05
	Kinh phí hỗ trợ theo NQ17/2010 YT xã	615,00			615,00	-				615,00			615,00
	KP hỗ trợ miền núi	3,60			3,60	-				3,60		-	3,60
	Kinh phí trợ cấp YTTB: 0,3 x 183 người x 1,490 trđ x 12 tháng + 0,5 x4 người x 1,1490 trđ x 12 tháng	1.017,37			1.017,37	-				1.017,37	-		1.017,37
5	**Loại 130 - Khoản 151 (Khoa Dân số)**	**3.472,50**	**3.427,00**	**-**	**45,50**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.472,50**	**3.427,00**	**-**	**45,50**
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	***3.427,00***	***3.427,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***3.427,00***	***3.427,00***	**-**	**-**
	Kinh phí định mức: 8 người x 22trđ	176,00	176,00			-				176,00	176,00		
	Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 22trđ	594,00	594,00			-				594,00	594,00		
	Kinh phí hoạt động tính theo lương: 1.490.000 đ (3	2.657,00	2.657,00			-				2.657,00	2.657,00		
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	-				-				-		-	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	***45,50***	**-**	**-**	***45,50***	**-**	**-**	**-**	**-**	***45,50***	**-**	**-**	***45,50***
	Kinh phí chi lễ, tết	45,50			45,50	-				45,50			45,50